TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG HOÀ
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 13/2018/DS-ST
Ngày: 26/4/2018
V/v: "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG HÒA, TỈNH PHÚ YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Nhật;
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Đào Văn Rê;
2. Ông Đỗ Văn Trí;

-***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Kim Thúy - Thư ký Toà án nhân dân huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên;

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hòa tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Văn Bưởi – Kiểm sát viên.

Ngày 26/4/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự sơ thẩm thụ lý số 36/2018/TLST- DS ngày 22/02/2018 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2018/QĐXX-ST ngày 04/4/2018 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn*:** Ông Văn Phú T, sinh năm 1960;
Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Bị đơn: Bà Võ Thị H, sinh năm 1930;
Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.
Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Dương N, theo giấy ủy quyền ngày 21/7/2017. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
+ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964;
Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt.
+ Bà Dương Thị T, sinh năm 1974; Có mặt.
+ Bà Dương Thị Y, sinh năm 1971;
+ Bà Dương Thi N, sinh năm 1960;
+ Bà Dương Thị M, sinh năm 1950;
Đồng địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện hợp pháp của bà T, bà Y, bà N, bà M: Ông Dương N, theo giấy ủy quyền ngày 02/8/2017. Có mặt.

+ Bà Dương Thị K, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Thôn N, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện hợp pháp của bà Tờ: Ông Dương N, theo giấy ủy quyền ngày 02/8/2017. Có mặt.

+ Ông Dương N, sinh năm 1968;

Nơi ĐKHKTT: Thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

Chỗ ở hiện nay: Khu phố P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Văn Phú T trình bày: Nguyên nguồn gốc thửa đất số 313 thuộc tờ bản đồ 25 có diện tích đất 350,2 m^2 có giới cận phía Đông giáp đất bà Võ Thị H, phía Tây giáp đường đi và đất ông Văn Phú H1, phía Bắc giáp đất nhà ông Văn Phú H2, phía Nam giáp đường đi toạ lạc tại thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên là thửa đất mà ông Văn Phú T được nhận tặng cho từ cha đẻ là ông Văn Phú H. Sau khi nhận tặng cho vợ chồng ông Văn Phú T, bà Nguyễn Thị N đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện Đông Hòa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 035529 vào ngày 24/10/2013. Trước khi kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 1994 vợ chồng ông T, bà N xây nhà ở trên đất và có xác định ranh giới diện tích đất với thửa đất hiện do bà Võ Thị H đứng tên chủ sử dụng là hàng rào tre. Quá trình kê khai xác định ranh giới để xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà Võ Thị H không có tranh chấp. Sau khi vợ chồng ông T, bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã tiến hành xây dựng tường rào theo ranh giới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể từ móng nhà đầu xông vợ chồng ông T kéo theo chiều ngang về hướng Đông giáp đất nhà bà H là 0.38 m (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chiều ngang được xác định từ tọa độ 4,5) và chiều dài theo hướng Nam đến giáp đất đường đi là 12,40m (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chiều dài được xác định từ tọa độ 4,7). Tuy nhiên, bà H ngăn cản không cho vợ chồng ông T, bà N xây tường rào và cho rằng vợ chồng ông T, bà N lấn chiếm đất. Quá trình hòa giải ông T yêu cầu bà H trả lại diện tích đất để xây tường rào là từ móng nhà đầu xông vợ chồng ông T kéo theo chiều ngang về hướng Đông giáp đất nhà bà H là 0,20 m và chiều dài theo hướng Nam đến giáp đất đường đi là 12,40m, đoạn chiều ngang giáp đường đi lấy cột mốc trụ bê tông giáp đường đi qua giáp đất bà H về hướng Đông là 7cm.

Tuy nhiên, tại phiên tòa ông T yêu cầu Tòa án xem xét buộc bà H trả lại một phần diện tích đất thuộc thửa đất số 313, tờ bản đồ 25 có giới cận phía Đông giáp đất bà Võ Thị H, phía Tây giáp đất ông Văn Phú T, phía Bắc giáp đất bà Võ Thị H, phía Nam giáp đường đi toạ lạc tại thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên để đủ diện tích mà vợ chồng ông T, bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 350.2 m^2, diện tích cụ thể theo xác định của Tòa án.

Bị đơn bà Võ Thị H do ông Dương N làm đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguồn gốc thửa đất 144, tờ bản đồ 327D diện tích 510 m^2 là của hộ ông Dương M (đã chết) và bà H khai hoang và xây dựng nhà ở trước năm 1975. Đến năm 1993 đăng ký kê khai vào hồ sơ địa chính tại quyển 02 trang 128, sổ mục kê quyển 01. Sau đó sử dụng ổn định đến năm 2013 diện tích nói trên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị H với diện tích 614,6 m^2 thuộc số thửa 305, tờ bản đồ 25 có giới cận phía Đông giáp đất ông Lê H, phía Tây giáp đất nhà ông Văn Phú T, phía Bắc giáp đất nhà ông Trần T, phía Nam giáp đường đi toạ lạc tại thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

Năm 1994 vợ chồng ông T, bà N xây dựng nhà và xây hết diện tích đất lấy móng nhà về hướng Đông giáp đất nhà bà H là ranh giới để xác định ranh giới, phía đầu xông nhà vợ chồng ông T, bà N theo chiều ngang về hướng Đông giáp đất nhà bà H là 0,10 m và chiều dài theo hướng Nam đến giáp đất đường đi theo hướng thẳng là 12,40m (vị trí cột mốc là trụ bê tông giáp đường đi).

Tại phiên tòa, đại diện của bà H cho rằng thời điểm vợ chồng ông T kê khai xác định ranh giới làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà H không biết nên diện tích đất cấp cho vợ chồng ông T, bà N là không đúng, tuy nhiên bà H không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho vợ chồng ông T, bà N. Bà H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày:

Quá trình kê khai xác định ranh giới để xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà Võ Thị H không có tranh chấp. Vợ chồng bà N, ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 350.2 m^2. Bà N thống nhất theo sự trình bày của ông T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị T trình bày:

Thời điểm vợ chồng ông T, bà N kê khai xác định ranh giới làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà H và các thành viên trong hộ gia đình không biết nên việc vợ chồng ông T tự ý xác định ranh giới diện tích đất là không đúng, tuy nhiên không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho vợ chồng ông T, bà N nhưng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Y, bà Dương Thị N, bà Dương Thị M;bà Dương Thị K (do ông Dương N làm đại diện hợp pháp); ông Dương N trình bày:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hoà tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

+ Về chấp hành pháp luật tố tụng dân sự: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử, Thẩm phán đã xác định đúng mối quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách pháp lý của các đương sự, chấp hành đúng trình tự, thủ tục thu thập tài liệu, chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà, Hội đồng xét xử, thư ký cũng đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ pháp luật quy định.

+ Về nội dung: Việc ông Văn Phú T khởi kiện yêu cầu bà Võ Thị H trả lại một phần diện tích đất thuộc thửa đất số 313, tờ bản đồ 25 có giới cận phía Đông giáp đất bà Võ Thị H, phía Tây giáp đất ông Văn Phú T, phía Bắc giáp đất bà Võ Thị H, phía Nam giáp đường đi toạ lạc tại thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên để đủ diện tích mà vợ chồng ông T, bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Văn Phú T. Về án phí và chi phí định giá bà Võ Thị H phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận và đề xuất ý kiến giải quyết vụ án của các bên đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét đơn khởi kiện của ông Văn Phú T yêu cầu bà Võ Thị H trả lại quyền sử dụng đất, yêu cầu này phù hợp với quy định của pháp luật, do đó xác định đây là quan hệ tranh chấp quyền sử dụng đất, căn cứ vào Điều 155 Bộ luật Dân sự trường hợp này không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

[2] Về nội dung:

Ông Văn Phú T khởi kiện yêu cầu bà H trả lại một phần diện tích đất thuộc thửa đất số 313, tờ bản đồ 25 có giới cận phía Đông giáp đất bà Võ Thị H, phía Tây giáp đất ông Văn Phú T, phía Bắc giáp đất bà Võ Thị H, phía Nam giáp đường đi toạ lạc tại thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên để đủ diện tích mà vợ chồng ông T, bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 350.2 m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 035529 được Ủy ban nhân dân huyện Đông Hòa ngày 24/10/2013. Bà H cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T, bà N là không đúng tuy nhiên không có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên. Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ thì diện tích đất bà Võ Thị H được cấp giấy chứng nhận là 614,6 m^2 nhưng theo kết quả đo vẽ của Hội đồng định giá xác định diện tích đất của bà H có tăng lên là 618,5 m^2 tức tăng 3,9 m^2 nhưng không có căn cứ chứng minh diện tích tăng so với diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Văn Phú T khởi kiện yêu cầu bà Võ Thị H trả lại một phần

diện tích đất thuộc thửa đất số 313, tờ bản đồ 25 có giới cận phía Đông giáp đất bà Võ Thị H, phía Tây giáp đất ông Văn Phú T, phía Bắc giáp đất bà Võ Thị H, phía Nam giáp đường đi tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên, khi kiểm tra hiện trạng, định giá đất ông T xác định vị trí tranh chấp là 4,9 m^2 nhưng tại phiên tòa ông T xác định lại yêu cầu khởi kiện là chỉ đòi đủ diện tích đất mà vợ chồng ông T, bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 350.2 m^2. Xét thấy vợ chồng ông T được Ủy ban nhân dân huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 350.2 m^2 là hợp pháp nhưng hiện tại ông T, bà N đang sử dụng diện tích 347,7 m^2, và phần yêu cầu của ông T tại phiên tòa được xác định lại ranh giới để đủ diện tích đã được cấp là có căn cứ nên cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Văn Phú T, buộc bà Võ Thị H phải trả lại diện tích đất là 2,5 m^2 có giới cận phía Đông giáp đất bà Võ Thị H, phía Tây giáp đất ông Văn Phú T, phía Bắc giáp đất bà Võ Thị H, phía Nam giáp đường đi toạ lạc tại thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên cụ thể là cạnh ABEF (F trùng với số hiệu 14) tương ứng tổng diện tích đất là 350.2 m^2 vòng:1-2-3-A-B-E-14 (trùng với điểm F) -15-16-17-18-19-20-21-22-23-24-25-1 (có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

[3] Về án phí Dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Võ Thị H phải chịu án phí không giá ngạch do phải trả lại quyền sử dụng đất là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

[4] Về chi phí định giá: Tổng chi phí cho việc định giá là 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng)* số tiền này bà Võ Thị H phải chịu, tuy nhiên ông Văn Phú T đã nộp tạm ứng đủ 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) nên bà Võ Thị H phải hoàn trả lại cho ông Văn Phú T 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 166, Điều 170 Luật Đất đai năm 2013; Điều 115, Điều 165, Điều 175, Điều 176 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 24, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Văn Phú T:

Buộc bà Võ Thị H trả lại cho ông Văn Phú T diện tích đất là 2,5m^2, có giới cận phía Đông giáp đất bà Võ Thị H, phía Tây giáp đất ông Văn Phú T, phía Bắc giáp đất bà Võ Thị H, phía Nam giáp đường đi toạ lạc tại thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên, cụ thể là cạnh ABEF (F trùng với số hiệu 14) *(có sơ đồ hiện trạng kèm theo)*.

2. Về án phí: Bị đơn bà Võ Thị H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho nguyên đơn ông Văn Phú T số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu tiền số 0003658 ngày 05/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.

3. Về chi phí định giá tài sản: Bà Võ Thị H phải chịu 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) do ông Văn Phú T đã nộp tạm ứng 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) nên buộc bà Võ Thị H phải hoàn trả lại cho ông Văn Phú T 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành xong.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- TAND,VKSND tỉnh Phú Yên;
- VKSND, THADS huyện Đông Hoà;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đã ký

Trần Minh Nhật

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Văn Rê ***Đỗ Văn Trí*** **Trần Minh Nhật**

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Văn Rê **Đỗ Văn Trí** **Trần Minh Nhật**

Nơi nhận:
- TAND,VKSND tỉnh Phú Yên;
- VKSND, THADS huyện Đông Hoà;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Minh Nhật

Nơi nhận:
- TAND,VKSND tỉnh Phú Yên;
- VKSND, THADS huyện Đông Hoà;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Minh Nhật

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán -chủ tọa phiên toà

Nơi nhận:
- TAND, VKSND tỉnh Phú Yên;
- VKSND huyện Đông Hòa;
- Thi hành án dân sự huyện Đông Hoà;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu.

I**. Nguyên đơn Luyện yêu cầu bị đơn Huỳnh Thị Thỏ (khoản chung hai người):**
1. Nguyễn Thị Nhung : 10.000.000đ;
2. Nguyễn Kim Cương: 7.500.000đ;
3. Lê Thanh Thủy : 3.000.000đ;

4. Lê Văn Bân : 2.500.000đ;

Tổng cộng: **23.000.000đ**

Số tiền này chưa trừ tiền tiếp khách: 552.000đ:

Chưa chia theo tỉ lệ (Luyện 62,5% và Thỏ 37,5%):

Nếu chia: **23.000.000đ - 552.000đ = 22.448.000đ.**

22.448.000đ x 62,5% = 14.030.000đ Luyện

22.440.000đ x 37,5% = 8.418.000đ Thỏ

* ***Các khoản này bị đơn Thỏ thừa nhận đã thu nợ:***

1. Nguyễn Thị Nhung : 10.000.000đ;
2. Nguyễn Kim Cương: 5.500.000đ;
3. Lê Thanh Thủy : 3.000.000đ;
4. Lê Văn Bân : 1.00.000đ;

Tổng cộng: **19.500.000đ.**

Nếu chia: **19.500.000đ.**

- Trừ 8% phí thu nợ: 19.500.000đ x 8% = 1.560.000đ;

- Trừ tiền tiếp khách: 17.940.000đ – 552.000đ = 17.380.000đ.
- Tiền đối chiếu công nợ còn sót: 17.380.000đ – 3.465.000đ = 13.923.000đ;

- Trừ phí chi cho tập thể: 13.923.000đ - 7.000.000đ = **6.923.000đ;**

6.923.000đ x 62,5% = 4.326.875đ Luyện;

6.923.000đ x 37,5% = 2.596.125đ Thỏ.

II. Nguyên đơn Luyện yêu cầu bị đơn Huỳnh Thị Thỏ (khoản chung ba người): Có danh sách tên người còn nợ và số tiền còn nợ với tổng số tiền 59.788.000đ, nhưng chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán lại trong phạm vi khoản tiền đã thu là **13.800.000đ**, không có chứng cứ để chứng minh bị đơn đã thu nợ được cụ thể bao nhiêu tiền.

Chưa chia theo tỉ lệ (Phạm Bá Lý (Khánh Hòa) 50%, Luyện 31,3% và Thỏ 18,7%):

Nếu chia: 13.800.000đ x 50% = 6.900.000đ Lý;

13.800.000đ x 31,3% = 4.319.400đ Luyện;

13.800.000đ x 18,7% = 1.890.600đ Thỏ;

* ***Các khoản này bị đơn Thỏ thừa nhận đã thu nợ của 05 cá nhân****:*

1. Điểm Thấp : 2.000.000đ;
2. Bốn Tiên : 1.000.000đ;
3. Mười Tuấn : 1.000.000đ;
4. Tiến Sáu Thỉnh: 1.00.000đ;

5. Ninh Trung: 500.000đ.

Tổng cộng: **5.500.000đ.**

Trừ 8% của **5.500.000đ = 440.000đ.**

Chia 3 theo tỉ lệ nguyên đơn đã nêu: **5.500.000đ - 440.000đ = 5.060.000đ.**

5.060.000đ x 50% = 2.530.000đ Lý;

5.060.000đ x 31,3% = 1.583.780đ Luyện;

5.060.000đ x 18,7% = 946.220đ Thỏ;

Cân đối theo tỉ lệ của bị đơn:

4.326.875đ Luyện + 1.583.780đ Luyện = 5.910.655đ.

2.596.125đ Thỏ + 946.220đ = 3.542.345đ.

2.530.000đ Lý.

Phần bị đơn Thỏ phải thanh toán lại cho nguyên đơn Luyện: 5.910.655đ.

Phần bị đơn Thỏ được giữ: 6.072.345đ (Trong đó, phần của bà Thỏ 3.542.345đ; phần ông Lý 2.530.000đ Lý).

Trong tổng số tiền trên đã trừ phần chi phí của bị đơn Thỏ: 552.000đ + 3.465.000đ + 7.000.000đ + (1.560.000đ + 440.000đ) ***= 13.017.000đ.***